

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực 333

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 573/BC-SYT ngày 21/12/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực 333;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 tại Tờ trình số 688/TTr-BV ngày 12/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, với số tiền **6.898.787.550 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm năm mươi đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Bệnh viện Đa khoa khu vực 333 thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực 333; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: *Y*

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC 333
(Kèm theo Quyết định số 2770 /QĐ-UBND ngày 25 / 12 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Fentanyl	1	0,1mg/ 2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.500	13.000	19.500.000
2	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	60.800	12.160.000
3	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/Tuýp	10	159.000	1.590.000
4	Lidocain	1	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/Tuýp	50	66.720	3.336.000
5	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	20.496	10.248.000
6	Midazolam	4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	15.750	7.875.000
7	Morphin (Sulphat)	1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	27.930	27.930.000
8	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	7.000	7.000.000
9	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	800	27.000	21.600.000
10	Sevofluran	1	100%, 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Bình/ Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	100	1.552.000	155.200.000
11	Sufentanil	1	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	47.985	9.597.000
12	Neostigmin metylsulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	5.460	2.730.000
13	Rocuronium bromid	1	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	800	46.500	37.200.000
14	Suxamethonium clorid	1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	100	19.564	1.956.400
15	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	8.000	791	6.328.000
16	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	450	22.500.000
17	Morphin	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	200	7.150	1.430.000
18	Nefopam hydroclorid	1	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	600	31.300	18.780.000
19	Paracetamol	4	1000mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/ Ống	10.000	10.200	102.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
20	Paracetamol + tramadol	4	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	5.000	2.760	13.800.000
21	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	600	18.000	10.800.000
22	Tramadol	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	600	13.965	8.379.000
23	Colchicin	2	1mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.000	6.000.000
24	Diacerein	3	50mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	1.940	13.580.000
25	Cetirizin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	389	3.890.000
26	Cinnarizin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	40.000	743	29.720.000
27	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	100.000	39	3.900.000
28	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	540	540.000
29	Adrenalin/Epinephrin	4	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	800	5.100	4.080.000
30	Calci gluconat	2	10% /10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	13.300	665.000
31	Ephedrin	1	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	500	103.950	51.975.000
32	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	29.400	588.000
33	Natri hydrocarbonat	4	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	50	32.000	1.600.000
34	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	600	26.000	15.600.000
35	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	36.000	7.200.000
36	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	1	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	39.000	11.700.000
37	Pralidoxim	2	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Gói	50	81.000	4.050.000
38	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	500	210	105.000
39	Phenobarbital	5	200mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	14.868	743.400
40	Pregabalin	2	75mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	1.600	6.400.000
41	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	15.900	159.000.000
42	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.000	27.629	138.145.000
43	Cefadroxil	2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	10.000	3.360	33.600.000
44	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	7.000	6.825	47.775.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
45	Cefotaxim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20.000	5.980	119.600.000
46	Cefradin	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	31.670	31.670.000
47	Cefradin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.500	25.000.000
48	Ceftriaxon	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	6.426	6.426.000
49	Tobramycin	4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	4.480	8.960.000
50	Tobramycin	2	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống/Túi	1.500	27.993	41.989.500
51	Tobramycin + dexamethason	1	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống/Túi	1.000	43.900	43.900.000
52	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg+ 65000UI+ 100000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	2.058	10.290.000
53	Metronidazol + neomycin + nystatin	1	500mg+ 65000UI+ 100000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.000	11.880	47.520.000
54	Tinidazol	2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.050	10.500.000
55	Tinidazol	4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Gói	6.000	19.782	118.692.000
56	Spiramycin	4	1.500.000UI	Uống	Viên	Viên	10.000	1.470	14.700.000
57	Spiramycin	4	3.000.000UI	Uống	Viên	Viên	20.000	3.540	70.800.000
58	Spiramycin	4	750.000IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	5.000	1.700	8.500.000
59	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	16.000	427	6.832.000
60	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	3.000	424	1.272.000
61	Aciclovir	4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	500	4.000	2.000.000
62	Itraconazol	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	4.200	8.400.000
63	Nystatin	4	25.000UI	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	1.000	980	980.000
64	Clotrimazol + betamethason	4	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	500	14.700	7.350.000
65	Alfuzosin	1	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000	15.291	15.291.000
66	Dutasterid	1	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	17.257	17.257.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
67	Flavoxat	2	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000	6.450	6.450.000
68	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	1	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	3.470	6.940.000
69	Levodopa + carbidopa	4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	1.500	3.486	5.229.000
70	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	609	12.180.000
71	Enoxaparin	1	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	500	70.000	35.000.000
72	Phytomenadion	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.500	1.490	3.725.000
73	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.450	4.900.000
74	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3.505g + 0.68g); 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	100	116.000	11.600.000
75	Diltiazem	4	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	714	7.140.000
76	Glyceryl trinitrat	1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	80.283	4.014.150
77	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.486	34.860.000
78	Trimetazidin	3	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	420	6.300.000
79	Adenosin (triphosphat)	4	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc Tiêm	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	30	798.000	23.940.000
80	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	704	35.200.000
81	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.995	39.900.000
82	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	84.000	8.400.000
83	Ramipril	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.394	47.880.000
84	Telmisartan	3	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.255	62.750.000
85	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	650	650.000
86	Digoxin	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	16.000	8.000.000
87	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.000	189	1.512.000
88	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	2.000	302	604.000
89	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.100	22.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
90	Clobetasol propionat	4	0,05%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	300	31.000	9.300.000
91	Fusidic acid	4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	500	14.700	7.350.000
92	Nước oxy già	4	1,2g/20ml; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	2.000	1.890	3.780.000
93	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	3% + 0,064%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	14.600	7.300.000
94	Iopromid acid	1	623.40mg/ml, 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	242.550	12.127.500
95	Esomeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	38.000	245	9.310.000
96	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	7.000	8.120	56.840.000
97	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(800,4mg + 611,76mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Túi	60.000	2.835	170.100.000
98	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(400mg+351,9mg+50 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ Túi	60.000	3.300	198.000.000
99	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000	279	2.511.000
100	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	12.000	1.040	12.480.000
101	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	504	504.000
102	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.050	31.500.000
103	Papaverin hydroclorid	4	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.000	3.100	9.300.000
104	Bisacodyl	4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	250	250.000
105	Glycerol	4	2,25g/3g - 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	500	6.930	3.465.000
106	Macrogol	1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	1.000	4.275	4.275.000
107	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	4	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	300	51.975	15.592.500
108	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi	5.000	525	2.625.000
109	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	60.000	3.360	201.600.000
110	Berberin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	504	7.560.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
111	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha hỗn dịch uống	Gói/túi	15.000	3.753	56.295.000
112	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói /Túi	10.000	2.200	22.000.000
113	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.449	72.450.000
114	Saccharomyces boulardii	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	3.600	18.000.000
115	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	3.000	5.950	17.850.000
116	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.192	15.960.000
117	Octreotid	1	0,1mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	97.860	48.930.000
118	Simethicon	1	40mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	838	12.570.000
119	Simethicon	4	80mg	Uống	Viên	Viên	8.000	282	2.256.000
120	Trimebutin maleat	4	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	330	660.000
121	Dexamethason	4	4mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	6.000	735	4.410.000
122	Fluocinolol acetonid	5	0,025%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	500	22.000	11.000.000
123	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	7.728	15.456.000
124	Progesteron	1	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	2.000	14.848	29.696.000
125	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	3.740	935.000.000
126	Gliclazid + metformin	5	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.350	201.000.000
127	Glimepirid + metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	3.000	300.000.000
128	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	1	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm/ Bơm tiêm	1.200	227.000	272.400.000
129	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm/ Bơm tiêm	600	220.000	132.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
130	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm/ Bơm tiêm	600	255.000	153.000.000
131	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	40IU/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	104.000	10.400.000
132	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.000	153.999	153.999.000
133	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	1.785	35.700.000
134	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	5.000	294	1.470.000
135	Levothyroxin	1	100mcg	Uống	Viên	Viên	5.000	535	2.675.000
136	Propylthiouracil	4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	735	7.350.000
137	Thiamazol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.400	7.000.000
138	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	4	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	465.150	9.303.000
139	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	4	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	240	465.150	111.636.000
140	Huyết thanh kháng uốn ván	4	1500 IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	700	29.043	20.330.100
141	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	600	6.000.000
142	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	300	1.000	300.000
143	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/lọ	1.000	1.390	1.390.000
144	Natri hyaluronat	2	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm/ Bơm tiêm	100	515.000	51.500.000
145	Betahistin	2	24mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.198	21.980.000
146	Oxytocin	4	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.000	6.300	18.900.000
147	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.000	20.000.000
148	Salbutamol sulfat	2	100mcg/ liều xịt- 200 liều/lọ	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	500	50.300	25.150.000
149	Salbutamol sulfat	4	2,5mg; 2,5ml	đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuý p	8.000	4.410	35.280.000
150	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	4.480	4.480.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
151	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	8.800	8.800.000
152	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	240	480.000
153	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.260	2.520.000
154	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	350	3.500.000
155	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	5.000	13.734	68.670.000
156	Acetyl leucin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	462	9.240.000
157	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	1	215,2mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/Ống/Túi	1.000	60.060	60.060.000
158	Aminophyllin	1	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	2.000	18.155	36.310.000
159	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.974	9.870.000
160	Budesonid	4	64mcg/ 0,05ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	700	90.000	63.000.000
161	Natri montelukast	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	966	4.830.000
162	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg); 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	6.000	12.600	75.600.000
163	Terbutalin	4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/Túi	3.000	4.935	14.805.000
164	Ambroxol	4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	10.000	1.890	18.900.000
165	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.050	20.500.000
166	Acetylcystein	4	200mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	16.000	3.675	58.800.000
167	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.500	7.500.000
168	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	4	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/ Ống	10.000	2.600	26.000.000
169	Acid amin	4	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bình/Bịch/Gói/Túi/Ống/Tuýp	300	63.000	18.900.000
170	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	1.050	525.000



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
171	Glucose	4	30%, 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	500	950	475.000
172	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	4.000	8.820	35.280.000
173	Glucose	1	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	2.000	27.000	54.000.000
174	Glucose	4	5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	6.500	8.400	54.600.000
175	Glucose	1	5%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	2.000	20.000	40.000.000
176	Kali clorid	4	10%10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	1.460	73.000
177	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	2.900	1.160.000
178	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	200	19.500	3.900.000
179	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	6.000	8.400	50.400.000
180	Natri clorid	1	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	2.000	19.500	39.000.000
181	Natri clorid	4	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	1.000	7.560	7.560.000
182	Natri clorid + dextrose/glucose	4	(0.45%+ 5%)/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/Ống/Túi	2.000	11.550	23.100.000
183	Nhũ dịch lipid	1	20%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	10	99.000	990.000
184	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	10.000	8.400	84.000.000
185	Calci carbonat + vitamin D3	4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	40.000	819	32.760.000
186	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	4	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống	10.000	3.780	37.800.000
187	Tricalcium phosphat	4	1.65g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/ Ống	14.000	840	11.760.000
188	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	4000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	70.000	599	41.930.000

[illegible]